BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

của

CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kèm theo

LƯU HVAC
Ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CỤC THUẾ TP. HÀ NỘI
TIẾP NHẬN HỒ SƠ HÀNH CHÍNH THUẾ
NĂM 2016
Ngày: 11-04-
Loại: Kê khai thuế
Hồ sơ nhận.....

Hà Nội - Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (B01 - DN)	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (B02 - DN)	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (B03 - DN)	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (B09 - DN)	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Giống gia súc Hà Nội theo quyết định số 105/2007/QĐ-UBND ngày 23/06/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000492 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2006, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số: 0100114145 thay đổi lần thứ 04 ngày 14/07/2014, theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI
- Tên giao dịch : HANOI LIVESTOCK BREEDING COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : CÔNG TY GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI
- Vốn Điều lệ : 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Trụ sở hoạt động : Số 1152 Đường Láng - Phường Láng Thượng - Quận Đống Đa - TP.Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Chăn nuôi trâu bò;
- ✓ Chăn nuôi lợn;
- ✓ Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- ✓ Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- ✓ Hoạt động thú y;
- ✓ Chăn nuôi thú y;
- ✓ Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- ✓ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ✓ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ✓ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ✓ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ✓ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- ✓ Phá dỡ;
- ✓ Xây dựng nhà các loại;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ✓ Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- ✓ Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- ✓ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- ✓ Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- ✓ Xây dựng công trình công ích;
- ✓ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ✓ Hoạt động kiến trúc có liên quan - Giám sát thi công xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình;
- ✓ Đại lý du lịch;
- ✓ Điều hành tua du lịch;
- ✓ Đại lý;
- ✓ Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Ban Giám đốc

Các thành viên trong Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Đại Phong	Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đạt Trung	Phó Tổng giám đốc
Ông Trịnh Danh Nhường	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Ân	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là:

Họ tên	Chức vụ
Ông Bùi Đại Phong	Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC), thành viên hãng kiểm toán Eura Audit International đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiện hữu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Bùi Đại Phong
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

LƯU HVAC
Ngày.....tháng.....năm.....

Số: 200 /2016/BCKT - HVAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của **Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội** (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/3/2016, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi nhận thấy, tại Xí nghiệp Xây dựng và Xuất nhập khẩu nông lâm sản có số hàng hóa tồn kho, chưa tiêu thụ tồn đọng từ năm 2014 với tổng giá trị 295.950.050 đồng, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đúng đắn của giá trị hàng tồn kho trên, cũng như số dự phòng giảm giá cần phải trích lập cho số hàng hóa tồn kho trên được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015 của Công ty;

Như tại thuyết minh số V.06 dự án "Xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm" đã được quyết toán vốn đầu tư theo Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Sở Tài chính Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 47.158.245.471 đồng. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa ghi nhận tăng TSCĐ và tất toán nguồn vốn đầu tư. Một phần giá trị tài sản của dự án: 30.417.370.460 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn"- Thuyết minh V.7, phần chi phí san nền: 15.524.186.100 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu "chi phí xây dựng cơ bản dở dang" - Thuyết minh V.6 trên Báo cáo tài chính;

Báo cáo tài chính năm 2015 chưa điều chỉnh tăng tài sản và nguồn vốn theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa số 3488/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND thành phố Hà Nội. Nếu điều chỉnh theo quyết định trên thì các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 sẽ tăng lên lần lượt là: Vốn chủ sở hữu tăng 5.461.674.515 đồng, Tài sản cố định tăng; 5.444.901.476 đồng, Chi phí trả trước dài hạn tăng 16.733.000 đồng, Tiền tăng: 39 đồng; Đồng thời Công ty chưa ghi giảm phần vốn nhà nước 1.800.000.000 đồng do thoái toàn bộ vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội theo văn bản số 4705/UBND-KT ngày 27/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 149 Quyển số: 7 - SCT/BS
Ngày 04-07-2016
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MAI DỊCH

Nguyễn Quốc Tuấn	**Bùi Tiến Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1087-2013-098-01	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2925-2014-098-01
Thay mặt và đại diện	KT.CHU TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH Đoàn Thị Bích Ngọc
Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016	

2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.901.940.000**	**5.064.304.493**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.524.328.778	1.654.811.900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.377.611.222	3.409.492.593
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**4.669.109.615**	**6.690.729.448**
1. Hàng tồn kho	141		4.669.109.615	6.690.729.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.069.508**	**46.669.508**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	35.600.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.069.508	11.069.508
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**81.981.632.378**	**85.025.916.110**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**36.725.563.193**	**36.484.829.857**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	36.725.563.193	36.484.829.857
- Nguyên giá	222		54.847.567.943	51.383.603.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.122.004.750)	(14.898.773.176)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.524.186.100**	**15.524.186.100**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	15.524.186.100	15.524.186.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**1.800.000.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.731.883.085**	**31.216.900.153**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	29.731.883.085	31.216.900.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**147.050.215.269**	**106.574.938.033**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.298.550.835**	**11.332.664.508**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.498.550.835**	**10.532.664.508**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.821.903.404	346.526.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.416.000	175.214.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	919.835.486	1.350.960.233
4. Phải trả người lao động	314		18.231.700	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.667.998.960	2.312.016.411
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	42.855.709.512	6.234.101.590
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	25.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.455.773	88.845.252
II. Nợ dài hạn	**330**		**800.000.000**	**800.000.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	800.000.000	800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.751.664.434**	**95.242.273.525**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**97.097.826.634**	**97.040.716.825**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.977.737.451	48.977.737.451
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.563.390	309.453.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		47.753.525.793	47.753.525.793
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(3.346.162.200)**	**(1.798.443.300)**
1. Nguồn kinh phí	431		(3.346.162.200)	(1.798.443.300)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**147.050.215.269**	**106.574.938.033**

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
		Bùi Đại Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**49.403.259.603**	**32.332.243.377**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.118.182	11.200.000
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	49.394.141.421	32.321.043.377
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**47.567.056.964**	**30.581.703.496**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.827.084.457**	**1.739.339.881**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		101.550.305	82.809.846
7. Chi phí tài chính	22		10.500.000	12.840.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.500.000*	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.03	3.641.348.364	3.811.210.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}	**30**		**(1.723.213.602)**	**(2.001.900.665)**
11. Thu nhập khác	31	VI.04	3.502.408.516	4.170.560.967
12. Chi phí khác	32	VI.05	1.535.135.901	1.955.098.467
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**1.967.272.615**	**2.215.462.500**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**244.059.013**	**213.561.835**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.692.983	38.824.623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**190.366.030**	**174.737.212**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ngô Thu Hà		Bùi Đại Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 201
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.744.483.669	46.568.068.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(52.860.733.974)	(36.880.515.462)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.398.530.829)	(6.729.421.294)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(2.349.515)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(458.824.623)	(27.776.565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.294.924.031	14.083.247.191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.410.310.285)	(11.846.242.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37.911.007.989***	***5.165.010.375***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(614.047.000)	(706.265.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		545.884.000	336.105.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.300.305	82.809.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.828.137.305***	***(287.351.085)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***4.000.000.000***	***(420.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**43.739.145.294**	**4.457.659.290**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.747.318.474**	**5.289.659.184**
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**53.486.463.768**	**9.747.318.474**

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
	Ng Thu Ấn	Bùi Đại Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Giống gia súc Hà Nội theo quyết định số 105/2007/QĐ-UBND ngày 23/06/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000492 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2006, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số 0100114145 thay đổi lần thứ 04 ngày 14/7/2014, theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI
- Tên giao dịch : HANOI LIVESTOCK BREEDING COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : CÔNG TY GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI
- Vốn Điều lệ : 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh tổng hợp trong nhiều lĩnh vực: Chăn nuôi giống gia súc; Xây dựng, Khai thác kho bãi, nhà xưởng ...

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Chăn nuôi trâu bò;
- ✓ Chăn nuôi lợn;
- ✓ Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- ✓ Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- ✓ Hoạt động thú y;
- ✓ Chăn nuôi thú y;
- ✓ Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- ✓ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ✓ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ✓ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ✓ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ✓ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- ✓ Phá dỡ;
- ✓ Xây dựng nhà các loại;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ✓ Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- ✓ Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;

- ✓ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- ✓ Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- ✓ Xây dựng công trình công ích;
- ✓ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ✓ Hoạt động kiến trúc có liên quan - Giám sát thi công xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình;
- ✓ Đại lý du lịch;
- ✓ Điều hành tua du lịch;
- ✓ Đại lý;
- ✓ Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm văn phòng Công ty và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Xây dựng số 01, Xí nghiệp Xây dựng và Nông lâm sản;

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty được hợp cộng từ các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam "VND", hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán thanh lý TSCĐ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc của tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ .... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được trú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền	**14.486.463.768**	**9.747.318.474**
Tiền mặt	2.080.011.048	1.112.647.020
Tiền gửi ngân hàng	12.406.452.720	8.634.671.454
Các khoản tương đương tiền	**39.000.000.000**	-
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng	39.000.000.000	-
Cộng	**53.486.463.768**	**9.747.318.474**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**2.524.328.778**	**1.654.811.900**
XN Dịch vụ Cầu diễn	330.843.630	158.099.500
Trần Mạnh Hùng	48.000.000	57.600.000
Trần Quyết Chiến	31.200.000	39.000.000
Phạm Văn Thịnh	8.050.000	16.100.000
Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Hà Nội	62.443.000	-
Ngô Thế Lương	20.782.214	
Dự án Tinh dịch lợn	1.443.652.000	-
XN Lợn Cầu Diễn	160.684.800	-
Công ty TNHH Mizu Việt Nam	52.031.014	
Cty TNHH MTV sản xuất và thương mại Bang Anh	291.642.120	
Cty TNHH MTV giống gia súc Hà Nội	75.000.000	
BQL Chương trình PHTN Huyện Sóc Sơn	-	365.760.000
Chi cục Thú y Hà Nội	-	314.095.000
Công ty TNHH MTV ĐT PT Thủy lợi Hà Nội	-	256.665.000
Công ty Cổ phần XD và TM Gia Lâm		174.545.000
Công ty Thủy lợi Sông Đáy	-	157.260.000
Bản quản lí dự án kè cứng hóa bờ SôngHồng	-	43.000.000
Lê Anh Đức	-	37.500.000
Phùng Văn Lập	-	10.000.000
Công ty TNHH Máy CN HUBEI JINGSHAN	-	25.187.400
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**2.524.328.778**	**1.654.811.900**

Nguyễn Tiến Dũng	13.430.000		62.430.000	
Các cá nhân khác	143.000.000	-	144.851.250	
Đặng Mạnh Kiên	150.000.000		-	
Đặng Thành Nam	700.000.000		-	
Hoàng Mạnh Trường	200.000.000		-	
Phải thu khác	**2.931.181.222**	-	**3.124.211.343**	-
Công ty ĐT&PT Nhà số 6 Hà Nội - Tân Phú Long	2.028.170.000	-	2.278.170.000	-
Công ty TNHH Chế biến TP công nghệ sạch	351.325.843	-	351.325.843	-
Công ty CP ĐTXD và PTNT 658	-	-	15.562.500	-
Công ty CP Hội chợ và Quảng cáo	-	-	216.000.000	-
CN Viettel Hà Nội 1	-	-	66.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	343.157.700	-	92.153.000	-
XN Bò Phù Đổng	17.146.588		-	
XN Bò Bãi Vàng	21.837.500		-	
Công ty CP Đô thị Từ Liêm	75.000.000	-	75.000.000	-
BHXH Huyện Từ Liêm	94.543.591			
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng		-	30.000.000	-
b) Dài hạn		-	-	-
Cộng	**4.377.611.222**	-	**3.409.492.593**	-

4. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.340.664.823	1.829.756.874
Công cụ, dụng cụ	157.868.782	181.655.840
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.874.985.960	4.383.726.684
Hàng hóa	295.590.050	295.590.050
Cộng	**4.669.109.615**	**6.690.729.448**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**4.669.109.615**	**6.690.729.448**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**25.371.737.444**	**10.518.435.045**	**1.043.672.768**	**66.500.000**	**14.383.257.776**	**51.383.603.033**
Tăng trong năm	**2.277.740.012**	**272.177.464**	**-**	**-**	**3.402.575.000**	**5.952.492.476**
- Mua trong năm	-	272.177.464	-	-	-	272.177.464
- XDCB hoàn thành	2.277.740.012	-	-	-	3.402.575.000	5.680.315.012
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(2.488.527.566)**	**(2.488.527.566)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(2.488.527.566)	(2.488.527.566)
Tại ngày 31/12/2015	**27.649.477.456**	**10.790.612.509**	**1.043.672.768**	**66.500.000**	**15.297.305.210**	**54.847.567.943**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**5.797.265.594**	**4.097.838.200**	**853.531.472**	**7.125.000**	**4.143.012.910**	**14.898.773.176**
Tăng trong năm	**1.450.763.912**	**1.061.230.624**	**129.666.796**	**9.500.000**	**2.309.207.746**	**4.960.369.078**
- Số khấu hao trong năm	1.450.763.912	1.061.230.624	129.666.796	9.500.000	2.309.207.746	4.960.369.078
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(1.737.137.504)**	**(1.737.137.504)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.737.137.504)	(1.737.137.504)
Tại ngày 31/12/2015	**7.248.029.506**	**5.159.068.824**	**983.198.268**	**16.625.000**	**4.715.083.152**	**18.122.004.750**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	**19.574.471.850**	**6.420.596.845**	**190.141.296**	**59.375.000**	**10.240.244.866**	**36.484.829.857**
Tại ngày 31/12/2015	**20.401.447.950**	**5.631.543.685**	**60.474.500**	**49.875.000**	**10.582.222.058**	**36.725.563.193**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng trại lợn Kiêu Kỵ (*)	15.524.186.100	15.524.186.100
Tổng cộng	**15.524.186.100**	**15.524.186.100**

(*) Dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ được thực hiện theo Quyết định số 9038/QĐ-UB ngày 13/12/2004 với tổng mức đầu tư 76.569 triệu đồng. Tuy nhiên, đến năm 2009 dự án không còn phù hợp với quy hoạch về phát triển đô thị, nông thôn. Do vậy tại thông báo số 418/TB-UBND ngày 26/11/2009, UBND thành phố Hà Nội có ý kiến: không tiếp tục đầu tư dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà trên địa bàn xã Kiêu Kỵ, cho phép Công ty quyết toán các hạng mục đã đầu tư và đề xuất với UBND Thành phố được sử dụng số tài sản và diện tích đất trên vào mục đích khác.

Theo Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Giám đốc Sở Tài chính v/v phê duyệt quyết toán dự án, tổng chi phí đầu tư dự án được quyết toán là 47.158.245.471 đồng, trong đó: Chi phí giải phóng mặt bằng: 15.524.186.100 đồng; Xây lắp: 28.207.287.000 đồng; Chi khác: 3.426.772.371 đồng.

Hiện tại, một phần tài sản của Dự án với giá trị: 1.216.688.911 đồng đã được tháo dỡ để chuyển sang phục vụ xây dựng dự án Di dời đàn lợn sang Phù Đổng. Giá trị phần xây lắp và chi phí khác (sau khi trừ phần tháo dỡ) là 30.417.370.460 đồng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được giao cho xí nghiệp trực thuộc quản lý, sử dụng. Phần chi phí san nền: 15.524.186.100 đồng được ghi nhận và trình bày vào chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang như ở trên.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tại Xí nghiệp Xây dựng số 1 (*)	29.480.533.847	30.768.153.102
Tại Văn phòng Công ty	251.349.237	448.747.051
Cộng	**29.731.883.084**	**31.216.900.153**

(*) Trong đó bao gồm phần giá trị tài sản Dự án xây dựng trại lợn giống ông, bà tại xã Kiêu Kỵ đã được quyết toán tại Quyết định số 5569/QĐ-STC ngày 06/12/2011 của Sở Tài chính là 30.417.370.460 đồng, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước và thực hiện phân bổ dần.

8. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.821.903.404**	**1.821.903.404**	**346.526.223**	**346.526.223**
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Bình Minh	52.448.000	52.448.000	-	-
Công ty CP Nam Việt	220.550.000	220.550.000	-	-
Công ty TNHH Tân Thành Trung	78.458.200	78.458.200	-	-
Công ty TNHH SX TM và DV Dung Thịnh	276.670.000	276.670.000	-	-
Công ty TNHH Guyomarch H-VCN	56.468.000	56.468.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Việt	57.288.000	57.288.000	-	-
Triệu Thị Thu Chúc	283.240.000	283.240.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại thú y Tân Tiến	39.521.800	39.521.800	-	-
Công ty TNHH TM Màu xanh	37.846.042	37.846.042	14.122.012	14.122.012
Thủy sản Thuận thiên Ngô Thúy Hạnh	28.098.378	28.098.378	15.316.000	15.316.000
Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội	35.071.000	35.071.000	12.971.000	12.971.000
Cơ sở sản xuất nhựa Thành Vượng	-	-	1.930.141	1.930.141
Công ty TNHH Dược Hanvet	10.819.074	10.819.074	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Miền Bắc	33.550.000	33.550.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ vận tải Quang Huy	43.156.000	43.156.000	-	-
Cty TNHH Thương mại & Vận tải Thiên Thành	132.768.860	132.768.860	-	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Tài	435.950.050	435.950.050	156.447.850	156.447.850
Công ty TNHH MTV Đặng Trường Phong	-	-	53.329.100	53.329.100
Công ty TNHH TM & Vận tải Thiên Thành	-	-	51.609.800	51.609.800
Công ty CP TM & Đầu tư xây dựng Hà Anh	-	-	40.800.320	40.800.320
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**1.821.903.404**	**1.821.903.404**	**346.526.223**	**346.526.223**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT đầu ra	414.751.568	917.397.309	847.690.479	484.458.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.297.162	53.692.983	458.824.623	316.165.522
Thuế TNCN				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	175.565.109	81.084.009	137.437.552	*119.211.566*
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	39.346.394	3.000.000	42.346.394	-
Cộng	**1.350.960.233**	**1.055.174.301**	**1.486.299.048**	**919.835.486**

10. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**42.855.709.512**	**6.234.101.590**
Kinh phí công đoàn	31.153.216	29.196.256
Các khoản Bảo hiểm còn phải nộp	-	502.233
Phải trả về cổ phần hóa	38.278.824.680	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.545.731.616	6.204.403.101
Dự án BBB mở rộng	*3.865.154.600*	*5.410.405.000*
Lãi vay vốn phải trả CBNV Công ty	*424.747.508*	*424.747.508*
Dự án BBB (tinh dịch bò)	*12.650.000*	*162.010.000*
Mô hình rơm	*82.050.000*	-
Dự án X4	*150.060.000*	-
Xí nghiệp Bò Phù Đổng	-	*89.625.302*
Xí nghiệp Bò Bãi Vàng	-	*85.813.783*
Phải trả khác	*11.069.508*	*31.801.508*
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**42.855.709.512**	**6.234.101.590**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng
	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (**)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
b) Vay dài hạn	**800.000.000**	-	-
Công ty Phan Hoa Digi	800.000.000	-	-
Cộng	**4.800.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**

(*) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh (Đối tác của công ty trong Dự án X4), lãi suất 0%;

(**) Vay Công ty Cổ phần Nhà Từ Liêm (Đối tác của công ty trong Dự án X3) theo hợp đồng tiền vay: 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 02/11/2015, lãi suất 0%.

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Quỹ đầu tư phát triển 2	Quỹ dự phòng tài chính 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4	Nguồn vốn đầu tư XDCB 5	Tổng cộng 6
Số dư đầu năm trước	**33.478.600.052**	**94.811.776**	**110.155.888**	**127.016.080**	**59.603.792.122**	**93.414.375.918**
Tăng vốn năm trước (*)	15.499.137.399	-	-	-	-	15.499.137.399
Lãi trong năm trước	-	-	-	174.737.212		174.737.212
Tăng khác		110.155.888	-			110.155.888
Phân phối lợi nhuận		104.485.917	-	(263.608.871)		(159.122.954)
Giảm khác	-		(110.155.888)	(38.144.421)	(11.850.266.329)	(11.998.566.638)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**48.977.737.451**	**309.453.581**	**-**	**-**	**47.753.525.793**	**97.040.716.825**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	190.366.030		190.366.030
Phân phối lợi nhuận	-	57.109.809	-	(190.366.030)		(133.256.221)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**48.977.737.451**	**366.563.390**	**-**	**-**	**47.753.525.793**	**97.097.826.634**

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 15.499.137.399 đồng, trong đó:
- *Chuyển từ nguồn vốn đầu tư XDCB sau khi quyết toán công trình : 11.835.136.000 đồng;*
- *Tăng vốn từ tiền hoa màu của CBCNV không phải trả : 838.800.000 đồng;*
- *Tăng vốn từ khoản hỗ trợ của các đối tác : 2.472.904.200 đồng;*
- *Tăng vốn từ khoản phải trả không rõ đối tượng : 352.297.199 đồng*

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	48.977.737.451	48.977.737.451
Tổng cộng	**48.977.737.451**	**48.977.737.451**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
+ Vốn góp đầu năm	48.977.737.451	33.478.600.052
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15.499.137.399
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	48.977.737.451	48.977.737.451
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	**49.403.259.603**	**32.332.243.377**
Doanh thu bán hàng hóa	371.786.592	59.262.857
Doanh thu bán các thành phẩm	32.704.905.044	20.616.702.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.103.688.875	4.288.961.314
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	5.877.070.000	4.164.160.615
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.345.809.092	3.203.156.363
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-
Cộng	**49.403.259.603**	**32.332.243.377**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	296.161.115	53.349.017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.598.984.163	23.444.035.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.316.762.597	4.084.379.548
Cộng	**47.567.056.965**	**30.581.703.496**

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**3.641.348.364**	**3.811.210.392**
Chi phí nhân viên quản lý	2.531.737.230	2.173.100.650
Chi phí vật liệu quản lý	466.070.758	555.523.463
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.906.700	41.427.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.867.041	205.835.955
Thuế, phí và lệ phí	-	385.401.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14.396.904
Chi phí bằng tiền khác	384.766.635	435.524.463
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	**3.641.348.364**	**3.811.210.392**

4. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	545.884.000	414.650.455
Tiền hỗ trợ kinh phí HTKD khu X3	625.000.000	1.022.727.273
Thu từ cho thuê xe, thuê mặt bằng, nhà xưởng	2.331.524.516	2.733.183.239
Cộng	**3.502.408.516**	**4.170.560.967**

5. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	751.390.062	1.130.089.945
Chi phí khác (khấu hao TSCĐ cho thuê)	783.745.839	825.008.522
Cộng	**1.535.135.901**	**1.955.098.467**

Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**244.059.012**	**176.475.560**
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành trong năm	53.692.983	38.824.623
Thuế được giảm 30% trong năm	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**53.692.983**	**38.824.623**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban giám đốc:

	Năm 2015 *VND*	Năm 2014 *VND*
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp	667.246.800	452.851.900

3. Thông tin khác

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hà Nội đang thực hiện thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp sang Công ty cổ phần. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp. Ngày 24/07/2015, tại Quyết định số 3488/QĐ-UBND, UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty.

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
		CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI